

Current status of coconut cultivation in Tien Giang province, Vietnam

Tri D. H. Nguyen^{1,2}, Phuong T. M. Nguyen¹, Thu N. Q. Thai^{1,2}, Thang Q. Luu¹, Thinh P. Pham¹,
Chi T. K. Nguyen¹, Thuong A. Nguyen¹, & Dong T. H. Tran^{2,*}

¹Perennial Oil Crops Department, Research Institute for Oil and Oil Plants, Ho Chi Minh City, Vietnam

²Plant Protection Department, Agronomy Faculty, University of Agriculture and Forestry, Hue University, Hue, Vietnam

ARTICLE INFO

Research Paper

Received: February 23, 2024

Revised: March 11, 2024

Accepted: March 18, 2024

Keywords

Coconut

Cultivation status

Economic efficiency

Tien Giang province

*Corresponding author

Tran Thi Hoang Dong

Email:

tranthihoangdong@huaf.edu.vn

ABSTRACT

Coconut (*Cocos nucifera* L.) is one of the popular crops in Tien Giang province with many uses in food and industrial applications. Studying on the current status of coconut cultivation in Tien Giang province was carried out in three districts growing coconut including Cho Gao, Tan Phu Dong, and Chau Thanh. The secondary data were collected from the Statistics Department of Tien Giang province and Department of Agriculture and Rural Development of the investigated districts and primary data were collected via participatory interviews of 280 farming households. The results showed that there was a significant increase in the area used for coconut cultivation and harvesting from 2015 to 2022, averaging from 0.2 to 0.8 ha/household. The main form of cultivation was specialized farming with two popular varieties including coconut oil and coconut water. Coconut oil varieties had an average age of 10 to 20 years and their flowering time was from 3.5 to 5.0 years after planting, with an average annual yield of 31 to 90 fruits/tree. Coconut water varieties had an average age of 1 to 10 years and their flowering time was from 2 to 3 years after planting, with an average annual yield of 51 to 200 fruits/tree. The cost for coconut gardens during the business period ranged from 10 to 90 millions VND/ha per year, with profits averaging from 30 to 300 million VND/ha per year.

Cited as: Nguyen, T. D. H., Nguyen, P. T. M., Thai, T. N. Q., Luu, T. Q., Pham, T. P., Nguyen, C. T. K., Nguyen, T. A., & Tran, D. T. H. (2024). Current status of coconut cultivation in Tien Giang province, Vietnam. *The Journal of Agriculture and Development* 23(4), 17-29.

Thực trạng canh tác dừa tại tỉnh Tiền Giang, Việt Nam

Nguyễn Đoàn Hữu Trí^{1,2}, Nguyễn Thị Mai Phương¹, Thái Nguyễn Quỳnh Thu^{1,2}, Lưu Quốc Thắng¹, Phạm Phú Thịnh¹, Nguyễn Thị Kim Chi¹, Nguyễn Anh Thương¹ & Trần Thị Hoàng Đông²

¹Bộ Môn Cây Có Dầu Dài Ngày, Viện Nghiên Cứu Dầu và Cây Có dầu, TP. Hồ Chí Minh

²Bộ Môn Bảo Vệ Thực Vật, Khoa Nông Học, Trường Đại Học Nông Lâm, Đại Học Huế, Huế

THÔNG TIN BÀI BÁO

Bài báo khoa học

Ngày nhận: 23/02/2024

Ngày chỉnh sửa: 11/03/2024

Ngày chấp nhận: 18/03/2024

Từ khóa

Cây dừa

Hiệu quả kinh tế

Thực trạng canh tác

Tỉnh Tiền Giang

*Tác giả liên hệ

Trần Thị Hoàng Đông

Email:

tranthihoangdong@huaf.edu.vn

TÓM TẮT

Dừa (*Cocos nucifera* L.) là một trong những cây trồng phổ biến tại tỉnh Tiền Giang với nhiều giá trị sử dụng trong thực phẩm và sản phẩm công nghiệp. Nghiên cứu đánh giá thực trạng canh tác dừa ở tỉnh Tiền Giang được thực hiện tại 3 huyện trồng dừa có diện tích lớn gồm huyện Chợ Gạo, Tân Phú Đông và Châu Thành. Tiến hành thu thập số liệu thứ cấp từ Cục Thống kê tỉnh Tiền Giang và Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn các huyện đồng thời khảo sát số liệu sơ cấp bằng phương pháp phỏng vấn có sự tham gia của 280 nông hộ. Kết quả cho thấy, diện tích trồng và thu hoạch dừa tăng mạnh từ năm 2015 đến 2022, quy mô trung bình từ 0,2 đến 0,8 ha/hộ, hình thức canh tác chủ yếu là chuyên canh với hai giống phổ biến gồm dừa lấy dầu và dừa uống nước. Giống dừa lấy dầu có độ tuổi trung bình từ 10 đến 20 năm, thời gian ra hoa từ 3,5 đến 5,0 năm sau trồng và năng suất bình quân hàng năm từ 31 đến 90 quả/cây. Giống dừa uống nước có độ tuổi từ 1 đến 10 năm, thời gian ra hoa từ 2 đến 3 năm sau trồng và năng suất bình quân hàng năm từ 51 đến 200 quả/cây. Chi phí chăm sóc vườn dừa hàng năm ở thời kỳ kinh doanh từ 10 đến 90 triệu đồng/ha và lợi nhuận đem lại hàng năm từ 30 đến 300 triệu đồng/ha.

1. Đặt Vấn Đề

Dừa (*Cocos nucifera* L.) là cây trồng phổ biến ở các nước nhiệt đới trên thế giới (Nayar, 2016). Theo Henrietta (2022), cây dừa có nhiều công dụng và ảnh hưởng lớn đến thu nhập của người trồng. Việc theo dõi và đánh giá vườn dừa sẽ góp phần tìm ra những vấn đề còn tồn tại trong quá trình canh tác (Cheng-Xu, 2011; Thayalan & ctv., 2022). Tuy nhiên, công tác thu thập dữ liệu thực địa về đặc điểm, năng suất và kỹ thuật canh tác là một trong những hạn chế khi nghiên cứu về cây dừa do tính chất sinh học của cây dừa (Thayalan & ctv., 2022).

Tại Việt Nam, diện tích trồng dừa và sản lượng dừa năm 2022 là 172.689 ha và 1,9 triệu tấn (FAO, 2024). Tiền Giang là một trong những tỉnh sản xuất dừa lớn ở khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long với diện tích trồng dừa năm 2022 là 21.651 ha và sản lượng là 225.065 tấn, tập trung nhiều nhất ở huyện Chợ Gạo (7.335 ha), Châu Thành (4.655 ha) và Tân Phú Đông (2.695 ha) (TGSO, 2024). Một số kết quả điều tra cho thấy tại tỉnh Bến Tre năng suất và chất lượng quả dừa bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố như đặc tính giống, kỹ thuật canh tác và bảo vệ thực vật (Tran & Nguyen, 2011; Tran & Trieu, 2011). Bên cạnh đó,

việc giảm năng suất dừa dẫn đến giảm thu nhập của nông hộ và ảnh hưởng đến cuộc sống của người nông dân trồng dừa (Tran & ctv., 2012).

Vì vậy, việc đánh giá thực trạng canh tác dừa của nông hộ và hiệu quả kinh tế từ cây dừa dừa tại tỉnh Tiền Giang là thực sự cần thiết để xác định những vấn đề tồn tại và đề xuất xây dựng các giải pháp trong canh tác dừa theo hướng bền vững tại địa phương.

2. Vật Liệu và Phương Pháp

Thu thập số liệu thứ cấp từ Cục Thống kê tỉnh Tiền Giang, Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn các huyện Chợ Gạo, Tân Phú Đông và Châu Thành gồm các chỉ tiêu như điều kiện tự nhiên, diện tích, năng suất, sản lượng và quy mô trồng dừa ở các huyện từ năm 2015 - 2022.

Thu thập số liệu sơ cấp thông qua điều tra bằng phương pháp phỏng vấn 280 hộ trồng dừa ở huyện Chợ Gạo (140 hộ), Tân Phú Đông (70 hộ) và Châu Thành (70 hộ) trong thời gian từ tháng 01/2023 đến tháng 06/2023. Tiêu chí chọn

hộ điều tra là nông hộ có diện tích trồng dừa tối thiểu có 1000 m² và số lượng cây dừa từ 20 cây trở lên. Nội dung khảo sát gồm diện tích đất nông nghiệp, diện tích đất trồng dừa, hình thức canh tác dừa, giống dừa, tình hình thu hoạch, thu nhập và hiệu quả kinh tế vườn dừa.

Các số liệu được nhập, mã hóa và xử lý bằng phần mềm Microsoft Excel 2024.

3. Kết Quả và Thảo Luận

Tiền Giang là tỉnh thuộc khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long có diện tích tự nhiên là 2.510,6 km² với địa hình bằng phẳng. Đất đai phần lớn là nhóm đất phù sa dọc theo sông Tiền với diện tích đất nông nghiệp vào năm 2022 là 189.873 ha (TGSO, 2024). Điều kiện sinh thái thích hợp cho cây dừa sinh trưởng và phát triển là nhiệt độ từ 27,0 - 32,0°C, tổng số giờ nắng khoảng 2.000 giờ/năm, lượng mưa từ 1.000 - 3.000 mm và độ ẩm không khí từ 80,0 - 90,0%. Qua đó cho thấy, điều kiện tự nhiên tại tỉnh Tiền Giang phù hợp cho cây dừa sinh trưởng, phát triển tốt và cho năng suất cao (Nair, 1979; Persley, 1992).

Bảng 1. Diện tích, năng suất và sản lượng dừa ở tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2015 - 2022

Năm	Diện tích trồng (ha)	Diện tích thu hoạch (ha)	Năng suất (tấn/ha)	Sản lượng (tấn)
2015	15.905	14.305	8,2	117.553
2016	16.207	14.699	8,2	121.207
2017	17.340	14.743	8,5	125.179
2018	18.931	16.419	9,2	151.145
2019	19.559	16.644	9,9	165.551
2020	20.087	17.124	10,7	183.932
2021	20.590	17.419	13,5	234.641
2022	21.651	18.111	12,4	225.065

Số liệu ghi nhận từ TGSO (2024) cho thấy diện tích trồng và diện tích thu hoạch dừa có xu hướng tăng dần trong giai đoạn 2015 đến 2022. Diện tích trồng dừa toàn tỉnh Tiền Giang năm 2022 là 21.651 ha, tăng 36,1% và diện tích thu hoạch dừa đạt 18.111 ha, tăng 26,7% so với năm

2015. Tương tự, năng suất dừa cũng có sự gia tăng đáng kể từ 8,2 tấn/ha năm 2015 lên 12,4 tấn/ha vào năm 2022 và sản lượng dừa toàn tỉnh đạt tương ứng 117.553 tấn năm 2015 và 225.065 tấn vào năm 2022 (Bảng 1).

Bảng 2. Diện tích đất nông nghiệp và đất trồng dưa (ha/hộ) ở các huyện điều tra

Chỉ tiêu điều tra	Tỉ lệ hộ điều tra (%)			
	Chợ Gạo	Tân Phú Đông	Châu Thành	
Diện tích đất nông nghiệp	< 0,2	2,5	0,0	1,4
	0,2 - 0,4	23,4	9,6	51,4
	0,4 - 0,6	23,4	26,5	15,8
	0,6 - 0,8	17,1	14,5	10,0
	0,8 - 1,0	11,4	8,4	8,6
	1,0 - 2,0	17,1	35,0	11,4
	≥ 2,0	5,1	6,0	1,4
Diện tích đất trồng dưa	< 0,2	3,8	3,6	1,4
	0,2 - 0,4	29,1	13,3	55,8
	0,4 - 0,6	25,9	21,7	15,7
	0,6 - 0,8	17,1	13,3	8,6
	0,8 - 1,0	7,0	7,2	5,7
	1,0 - 2,0	12,7	36,1	11,4
	≥ 2,0	4,4	4,8	1,4

Kết quả điều tra cho thấy diện tích đất nông nghiệp tại tỉnh Tiền Giang trung bình từ 0,2 đến 2,0 ha/hộ. Trong đó, tại huyện Chợ Gạo, diện tích đất nông nghiệp từ 0,2 đến 0,6 ha chiếm tỉ lệ nhiều nhất, đạt 46,8% tổng số hộ khảo sát. Tại huyện Tân Phú Đông, diện tích đất nông nghiệp của các nông hộ tập trung từ 0,4 đến 0,8 ha và 1,0 đến 2,0 ha với tỉ lệ lần lượt là 41,0% và 35,0%. Diện tích đất nông nghiệp của nông hộ ở huyện Châu Thành chủ yếu từ 0,2 đến 0,4 ha với tỉ lệ 51,4% số hộ được khảo sát. Điều này cho thấy diện tích đất nông nghiệp của các nông hộ ở các

huyện phân bố khác nhau nhưng phổ biến từ 0,2 đến 0,6 ha. Đối với diện tích trồng dưa của các nông hộ tại huyện Chợ Gạo tập trung từ 0,2 đến 0,6 ha với tỉ lệ cao nhất (55,0%) và những hộ có diện tích lớn (trên 2,0 ha) chiếm tỉ lệ thấp. Tại huyện Tân Phú Đông, diện tích đất trồng dưa của nông hộ phân bố chủ yếu từ 0,4 đến 0,6 ha và 1,0 đến 2,0 ha với tỉ lệ cao, lần lượt là 21,7% và 36,1%. Diện tích đất trồng dưa của nông hộ tại huyện Châu Thành chủ yếu từ 0,2 đến 0,4 ha với tỉ lệ 55,8% so với tổng số hộ được khảo sát (Bảng 2).

Bảng 3. Hình thức canh tác, đặc điểm giống dừa và hiện tượng dừa treo tại các huyện điều tra

Chỉ tiêu điều tra		Tỉ lệ hộ điều tra (%)		
		Chợ Gạo	Tân Phú Đông	Châu Thành
Hình thức canh tác	Chuyên canh	88,0	92,8	95,7
	Trồng xen	12,0	7,2	4,3
Đặc điểm giống dừa	Lấy dầu	53,8	85,6	4,3
	Uống nước	41,8	12,0	90,0
	Lấy dầu và uống nước	4,4	2,4	5,7
Hiện tượng dừa treo	Có	95,6	92,8	67,1
	Không	4,4	7,2	32,9

Số liệu ở Bảng 3 cho thấy hình thức canh tác cây dừa ở một số huyện tại tỉnh Tiền Giang chủ yếu là chuyên canh, hình thức canh tác trồng xen chiếm tỉ lệ thấp và không có hình thức nuôi xen. Canh tác cây dừa bằng hình thức chuyên canh có nhiều lợi thế trong việc chăm sóc, thu hoạch dừa và mở rộng diện tích. Tuy nhiên, việc áp dụng các hệ thống canh tác tùy thuộc vào từng thời kỳ phát triển của cây dừa sẽ góp phần gia tăng hiệu quả kinh tế là một trong những xu hướng của các quốc gia trồng dừa trên thế giới (Reynolds, 1995). Theo Satyabalan (1997), cây dừa có hai nhóm giống chính là nhóm giống dừa lấy dầu (dừa cao) và nhóm giống dừa uống nước (dừa lùn). Kết quả khảo sát tại tỉnh Tiền Giang cho thấy, cơ cấu giống dừa có sự phân bố khác nhau tại các huyện, phụ thuộc vào vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên và tập quán canh tác của nông dân. Tại huyện Chợ Gạo, tỉ lệ giống dừa lấy dầu chiếm 53,8%, giống dừa uống nước chiếm 41,8% và trồng hai giống là 4,4% so với tổng số hộ khảo sát. Tại huyện Tân Phú Đông, nông hộ chủ yếu trồng giống dừa lấy dầu với tỉ lệ 85,6% nhưng tại huyện Châu Thành trồng chủ yếu là giống dừa uống nước với tỉ lệ 90%. Kết quả điều tra cho

thấy giống dừa lấy dầu chủ yếu là dừa Ta và dừa Dầu và giống dừa uống nước gồm dừa Xiêm, dừa Dứa, dừa Éo và dừa Mã Lai.

Đối với vườn dừa ở thời kỳ kinh doanh ổn định, hiện tượng dừa treo (dừa không mang quả) là một trong những tổn tại trong canh tác cây dừa, xuất hiện hầu hết ở các vườn dừa tại khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long (Tran & Trieu, 2011). Nghiên cứu này cũng ghi nhận hiện tượng dừa treo xảy ra đối với 95,6% số hộ khảo sát ở huyện Chợ Gạo, 92,8% số hộ ở huyện Tân Phú Đông và 67,1% số hộ ở huyện Châu Thành. Những nguyên nhân gây ra hiện tượng dừa treo gồm sâu bệnh hại trên hoa và quả, bông hoa bị thui, số hoa cái thấp, tỉ lệ đậu quả thấp và rụng quả sinh lý (Tran & Trieu, 2011). Ngoài ra, Le (1984) cho rằng hai tác nhân chính gây ra hiện tượng rụng quả non là nấm *Fusarium oxysporium* và vi khuẩn với tỉ lệ rụng khoảng 25% ở giống dừa Ta và hơn 20% ở giống dừa Dầu. Bên cạnh đó, ngoài ảnh hưởng tổng hợp của những yếu tố trên còn có phần tác động của chế độ phân bón, trong đó thiếu hụt kali sẽ làm giảm số hoa cái, giảm tỉ lệ đậu quả và giảm số quả (Ton, 1974).

Bảng 4. Tuổi vườn dứa và thời gian ra hoa của hai giống dứa lấy dầu và uống nước tại các huyện điều tra

Chỉ tiêu điều tra		Tỉ lệ hộ điều tra (%)			
		Chợ Gạo	Tân Phú Đông	Châu Thành	
Giống dứa lấy dầu	Tuổi vườn dứa (năm)	1 - 10	17,4	23,3	14,3
		11 - 20	39,1	43,8	57,1
		21 - 30	19,6	15,1	14,3
		31 - 40	16,3	11,0	14,3
		> 40	7,6	6,8	0,0
	Thời gian ra hoa (năm)	< 3,5	7,6	2,7	0,0
		3,5 - 4,5	33,7	17,8	57,1
Giống dứa uống nước	Tuổi vườn dứa (năm)	> 4,5	58,7	79,5	42,9
		1 - 5	41,1	91,7	53,7
		6 - 10	41,1	8,3	34,3
		11 - 15	11,0	0,0	9,0
	Thời gian ra hoa (năm)	16 - 20	6,8	0,0	3,0
		> 20	0,0	0,0	0,0
		Chưa có hoa	2,7	8,3	3,0
		< 2	2,8	16,7	5,9
		2 - 3	90,4	66,7	85,1
		> 3	4,1	8,3	6,0

Theo Dang (1991), giống dứa lấy dầu có đặc tính ra hoa muộn, từ 6 đến 8 năm sau trồng với chu kỳ khai thác dài, từ 60 đến 70 năm. Tuy nhiên, việc áp dụng các biện pháp kỹ thuật canh tác, nhất là chế độ bón phân đầy đủ trong thời kỳ kiến thiết cơ bản đã rút ngắn thời gian ra hoa của giống dứa này xuống còn từ 4 đến 6 năm sau trồng (Pham & ctv., 2010). Kết quả khảo sát cho thấy, tuổi của các vườn trồng giống dứa lấy dầu từ 1 đến hơn 40 năm, trong đó độ tuổi từ 11 đến 20 năm chiếm tỉ lệ cao hơn so với các độ tuổi còn lại, cụ thể tại huyện Chợ Gạo, Tân Phú Đông và Châu Thành lần lượt là 39,1%; 43,8% và 57,1%. Thời gian ra hoa của giống dứa lấy dầu ở huyện Chợ Gạo và Tân Phú Đông chủ yếu trên 4,5 năm sau trồng với tỉ lệ tương ứng là 58,7% và 79,5%. Riêng tại huyện Châu Thành, giống dứa lấy dầu có thời gian ra hoa từ 3,5 đến 4,5 năm sau trồng chiếm tỉ lệ cao nhất (57,1%) và kể đến là trên 4,5 năm sau trồng (42,9%). Kết quả này cho thấy, thời gian ra hoa trung bình của giống dứa lấy dầu trồng ở một số

huyện tại tỉnh Tiền Giang có xu hướng ngắn hơn so với các nghiên cứu trước đây (từ 6 đến 8 năm sau trồng). Điều này thể hiện đặc tính đất trồng tốt và chế độ chăm sóc cây dứa trong thời kỳ kiến thiết cơ bản của nông dân tốt hơn, nhất là việc áp dụng chế độ bón phân phù hợp hơn.

Về đặc tính ra hoa của dứa, giống dứa uống nước ra hoa sớm từ 3 đến 4 năm sau trồng (Dang, 1991), tuy nhiên nếu điều kiện chăm sóc tốt, nhất là cung cấp lượng phân bón phù hợp trong thời kỳ kiến thiết cơ bản sẽ rút ngắn được thời gian ra hoa còn 2,5 đến 3 năm sau trồng (Nguyen, 2008). Kết quả khảo sát ở bảng 4 cho thấy, tuổi của vườn dứa uống nước từ 1 đến 20 năm, trong đó chủ yếu từ 1 đến 10 năm tuổi. Kết quả điều tra cho thấy thời gian ra hoa của các giống dứa uống nước trồng ở một số huyện tại tỉnh Tiền Giang từ 2 đến 3 năm sau trồng, trong đó tại huyện Chợ Gạo có tỉ lệ là 90,4%; huyện Tân Phú Đông là 66,7% và huyện Châu Thành là 85,1%.

Bảng 5. Các yếu tố cấu thành năng suất và năng suất của hai giống dừa lấy dầu và uống nước tại các huyện điều tra

Chỉ tiêu điều tra		Tỉ lệ hộ điều tra (%)			
		Chợ Gạo	Tân Phú Đông	Châu Thành	
Giống dừa lấy dầu	Số buồng hàng năm (buồng/cây)	< 10	13,0	20,5	28,6
		10 - 12	87,0	79,5	71,4
		> 12	0,00	0,00	0,00
	Số quả (Dừa mùa) (quả/buồng)	< 10	45,7	52,1	42,9
		10 - 15	51,1	46,6	28,6
		> 15	3,2	1,3	28,5
	Số quả (Dừa treo) (quả/buồng)	< 5	72,8	82,2	71,4
		5 - 10	25,0	17,8	28,6
		> 10	2,2	0,0	0,0
	Năng suất trung bình hàng năm (quả/cây)	≤ 30	3,3	8,2	0,0
		31 - 50	23,9	26,0	57,1
		51 - 70	41,3	41,1	14,3
		71 - 90	26,1	17,8	28,6
	Giống dừa uống nước	Số buồng hàng năm (buồng/cây)	≥ 91	5,4	6,9
Chưa có buồng			2,7	8,3	0,0
< 10			2,7	8,3	9,0
10 - 12			65,8	41,7	71,6
13 - 15			23,3	41,7	17,9
Số quả (Dừa mùa) (quả/buồng)		> 15	5,5	0,0	1,5
		Chưa có quả	5,5	8,3	1,5
		5 - 10	6,8	16,7	14,9
		11 - 15	38,4	41,7	28,4
		16 - 20	19,2	33,3	31,3
Số quả/buồng (Dừa treo)		21 - 25	21,9	0,0	16,4
		> 25	8,2	0,0	7,5
		Chưa có quả	2,7	8,3	0,0
		1 - 5	34,2	50,0	37,3
	6 - 10	54,8	41,7	52,2	
Năng suất trung bình hàng năm (quả/cây)	11 - 15	4,1	0,0	6,0	
	16 - 20	2,8	0,0	1,5	
	Chưa có quả	2,7	8,3	0,0	
	≤ 50	5,5	0,0	1,4	
	51 - 100	12,3	25,0	22,4	
	101 - 150	27,4	41,7	40,3	
	151 - 200	45,2	25,0	29,9	
	≥ 201	6,9	0,0	6,0	

Số liệu Bảng 5 cho thấy, số buồng hàng năm của giống dừa lấy dầu ở các huyện chủ yếu từ 10 đến 12 buồng/cây. Điều này phù hợp với nghiên cứu của Pham & ctv. (2010) là giống dừa lấy dầu (dừa Ta và dừa Dâu) hàng năm có 8 đến 12 buồng/cây. Số quả của giống dừa lấy dầu vào thời điểm dừa mùa tại huyện Chợ Gạo chủ yếu từ 10 đến 15 quả/buồng, chiếm tỉ lệ 51,1% số hộ khảo sát nhưng tại huyện Tân Phú Đông và huyện Châu Thành, chủ yếu dưới 10 quả/buồng với tỉ lệ lần lượt là 52,1% và 42,9%. Tuy nhiên, số quả vào thời điểm dừa treo ở cả ba huyện chủ yếu dưới 5 quả/buồng với tỉ lệ từ 71,4 đến 82,2%. Dữ liệu điều tra và khảo sát về chỉ tiêu số buồng và số quả sẽ đánh giá được năng suất thực tế so với tiềm năng năng suất của các giống dừa (Pham & ctv., 2010). Kết quả cho thấy, năng suất hàng năm của giống dừa lấy dầu dao động từ 30 đến 90 quả/cây, trong đó tại huyện Chợ Gạo và huyện Tân Phú Đông có năng suất hàng năm tập trung từ 51 đến 70 quả/cây với tỉ lệ là 41,3% và 41,1%. Riêng đối với huyện Châu Thành, năng suất trung bình hàng năm của giống dừa lấy dầu chủ yếu từ 31 đến 50 quả/cây với tỉ lệ 57,1% số hộ khảo sát. Theo kết quả điều tra của Tran & Nguyen (2011), năng suất hàng năm của các giống dừa lấy dầu tại tỉnh Bến Tre biến động từ 59 đến 72 quả/cây, qua đó cho thấy năng suất của giống dừa cao ở tỉnh Tiền Giang chênh lệch không lớn so với tỉnh Bến Tre.

Số buồng/cây hàng năm của giống dừa uống nước ở các huyện Chợ Gạo, Tân Phú Đông và Châu Thành chủ yếu từ 10 đến 15 buồng/cây với tỉ lệ lần lượt là 89,1%; 83,4% và 89,5%. Kết quả này cho thấy, số buồng hàng năm phù hợp với đặc tính sinh trưởng và phát triển của một số giống dừa uống nước như dừa Xiêm và dừa Dứa có 10 đến 12 buồng/cây. Tuy nhiên, nếu chăm sóc tốt, nhất là cung cấp phân bón hợp lý sẽ gia tăng số buồng hàng năm của hai giống dừa này từ 13 đến 15 buồng/cây (Nguyen, 2008; Pham & ctv., 2010). Số quả của giống dừa uống nước vào thời điểm dừa mùa tại huyện Chợ Gạo và huyện Châu Thành chủ yếu từ 11 đến 25 quả/buồng và đối với huyện Tân Phú Đông từ 5 đến 20 quả/buồng nhưng vào thời điểm dừa treo, số quả tập trung từ 1 đến 10 quả/buồng. Qua đó cho thấy, năng suất của giống dừa uống nước có sự biến động lớn ở các huyện, trong đó huyện Chợ Gạo có năng suất hàng năm từ 151 đến 200 quả/cây, chiếm tỉ lệ cao nhất là 45,2% số hộ khảo sát; đối với huyện Tân Phú Đông và huyện Châu Thành có năng suất hàng năm chủ yếu từ 101 đến 150 quả/cây. Điều này phù hợp với nghiên cứu của Pham & ctv. (2010) và Nguyen (2008) cho rằng, năng suất hàng năm của giống dừa uống nước từ 100 đến 200 quả/cây. Ngoài ra, năng suất một số vườn dừa còn thấp, chưa đạt tiềm năng của giống là do tập quán canh tác của nông hộ như không tưới nước và ít bón phân làm cho cây dừa thiếu dinh dưỡng nên xảy ra hiện tượng mo bị thui và rụng quả non (Tran & Trieu, 2011).

Bảng 6. Tình hình thu hoạch dừa tại các huyện điều tra

Chỉ tiêu điều tra	Tỉ lệ hộ điều tra (%)			
	Chợ Gạo	Tân Phú Đông	Châu Thành	
Số lần thu hoạch/năm	< 10 lần	39,9	21,7	10,0
	10 – 12 lần	53,8	69,9	64,3
	> 12 lần	6,3	8,4	25,7
Cách thu hoạch	Thương lái thu	92,4	97,6	94,3
	Tự thu	5,7	1,2	2,9
	Thương lái thu và tự thu	1,3	0,0	0,0
	Chưa thu hoạch	0,6	1,2	2,8
Hình thức bán quả	Dừa khô	54,4	84,3	0,0
	Dừa uống nước	43,0	9,6	95,7
	Dừa khô và dừa uống nước	1,3	2,4	1,4
	Cây giống	0,6	0,0	0,0
	Dừa chưa có quả	0,7	3,7	2,9

Kết quả khảo sát ở Bảng 6 cho thấy, số lần thu hoạch ở các vườn dừa chủ yếu từ 10 đến 12 lần/năm với tỉ lệ số hộ được khảo sát ở huyện Chợ Gạo, Tân Phú Đông và Châu Thành lần lượt là 53,8%; 69,9% và 64,3%. Việc thu hoạch dừa phụ thuộc vào thị trường, đặc điểm giống và tình hình canh tác nhưng cách thu hoạch ở các vườn dừa tại ba huyện chủ yếu là thương lái thu hoạch với tỉ lệ trên 90% số hộ được khảo sát. Hình thức

bán quả phụ thuộc vào giống dừa lấy dầu hay giống dừa uống nước, trong đó tại huyện Chợ Gạo có 54,4% số hộ bán dừa khô và 43,0% số hộ bán dừa uống nước. Đối với huyện Tân Phú Đông, chủ yếu trồng giống dừa lấy dầu nên phần lớn là bán quả dừa khô với tỉ lệ 84,3% số hộ được khảo sát và đối với huyện Châu Thành trồng chủ yếu là giống dừa uống nước nên hình thức bán dừa uống nước chiếm 95,7% số được khảo sát.

Bảng 7. Hiệu quả kinh tế từ vườn dừa tại các huyện điều tra

Chỉ tiêu điều tra	Tỉ lệ hộ điều tra (%)			
	Chợ Gạo	Tân Phú Đông	Châu Thành	
Thu nhập hàng năm từ dừa thời kỳ kinh doanh (triệu đồng/ha)	Chưa có quả	0,6	3,6	2,9
	> 0 - 30	15,8	31,3	0,0
	> 30 - 50	15,8	28,9	1,4
	> 50 - 70	14,6	15,7	4,3
	> 70 - 100	12,7	10,8	7,0
	> 100 - 150	15,8	2,4	18,6
	> 150 - 200	6,3	1,2	10,0
	> 200 - 250	7,0	2,5	10,0
	> 250 - 300	3,8	2,4	10,0
	> 300 - 400	6,3	1,2	24,3
> 400 - 500	0,0	0,0	8,6	
> 500	1,3	0,0	2,9	
Chi phí chăm sóc dừa hàng năm thời kỳ kinh doanh (triệu đồng/ha)	Chưa có quả	1,2	2,4	2,9
	> 0 - 10	14,6	21,7	1,4
	> 10 - 20	25,3	38,6	2,9
	> 20 - 30	16,5	20,5	5,7
	> 30 - 50	6,3	9,6	28,6
	> 50 - 70	7,6	3,6	17,1
	> 70 - 90	28,5	1,2	11,4
	> 90 - 110	0,0	1,2	10,0
> 110	0,0	1,2	20,0	
Lợi nhuận hàng năm từ trồng dừa (triệu đồng/ha)	Chưa có quả	0,6	3,6	2,9
	> 0 - 30	39,2	59,0	5,7
	> 30 - 60	17,7	22,9	14,3
	> 60 - 90	15,2	7,2	5,7
	> 90 - 120	5,7	0,0	15,7
	> 120 - 150	4,4	1,2	1,5
	> 150 - 200	8,2	2,4	15,7
	> 200 - 300	6,3	3,7	21,4
	> 300 - 500	1,4	0,0	15,7
> 500	1,3	0,0	1,4	

Bảng 7 cho thấy thu nhập hàng năm từ dứa ở thời kỳ kinh doanh tính trên đơn vị 01 ha của các nông hộ ở một số huyện tại tỉnh Tiền Giang có sự biến động rất lớn, trung bình từ 30 đến 500 triệu đồng/ha. Tại huyện Chợ Gạo, thu nhập hàng năm từ 30 đến 150 triệu đồng/ha chiếm đa số, đạt 74,7% số hộ điều tra; điều này cho thấy sự chênh lệch phụ thuộc đặc điểm giống dứa (lấy dầm hay uống nước) và năng suất thực tế của các vườn dứa. Tại huyện Tân Phú Đông, thu nhập hàng năm từ dứa ở thời kỳ kinh doanh chủ yếu từ 30 đến 100 triệu đồng/ha, trong đó thu nhập hàng năm dưới 30 triệu đồng/ha chiếm tỉ lệ cao nhất (31,3% tổng số điều tra). Kết quả này có thể do giống dứa chính trồng tại đây là giống dứa lấy dầm nên năng suất và giá bán thấp hơn so với giống dứa uống nước. Tại huyện Châu Thành, thu nhập hàng năm từ dứa khá cao so với 2 huyện Chợ Gạo và Tân Phú Đông, chiếm đa số từ 100 đến 400 triệu đồng/ha (72,9% số hộ điều tra), điều này đặc trưng cho giống dứa uống có năng suất và giá bán cao hơn so với giống dứa lấy dầm. Chi phí chăm sóc dứa hàng năm ở thời

kỳ kinh doanh tại các huyện có sự phân bố rộng từ 10 đến 110 triệu đồng/ha. Trong đó, chi phí chăm sóc dứa hàng năm ở huyện Chợ Gạo từ 10 đến 20 triệu đồng/ha và từ 70 đến 90 triệu đồng/ha có tỉ lệ cao nhất, lần lượt là 25,3% và 28,5% số hộ khảo sát. Tại huyện Tân Phú Đông, chi phí chăm sóc dứa hàng năm tập trung từ dưới 10 đến 30 triệu đồng/ha với tỉ lệ 80,8% số hộ khảo sát. Tuy nhiên, chi phí chăm sóc hàng năm của nông hộ tại huyện Châu Thành ở mức cao hơn, tập trung từ 30 đến 110 triệu đồng/ha với tỉ lệ là 87,1%. Lợi nhuận từ trồng dứa phụ thuộc chi phí chăm sóc và thu nhập dựa trên đặc điểm giống trồng và năng suất của vườn dứa (Rethinam, 2005). Kết quả khảo sát cho thấy, lợi nhuận hàng năm từ vườn dứa của nông hộ ở huyện Chợ Gạo và Tân Phú Đông tập trung từ dưới 30 đến 60 triệu đồng/ha với tỉ lệ lần lượt là 39,2% và 59,0%. Đối với huyện Châu Thành, lợi nhuận hàng năm từ trồng dứa của các nông hộ phân bố từ 30 đến dưới 500 triệu đồng/ha và chiếm tỉ lệ cao nhất là 200 đến 300 triệu đồng/ha (21,4%).

4. Kết Luận và Đề Nghị

Kết luận

Tại tỉnh Tiền Giang, cây dừa có diện tích trồng, năng suất và sản lượng tăng trong giai đoạn 2015 - 2022. Trong đó, cây dừa được trồng chủ yếu tại huyện Chợ Gạo, Tân Phú Đông và Châu Thành chiếm 67,8% diện tích trồng dừa toàn tỉnh. Diện tích đất trồng dừa tại huyện Chợ Gạo, Tân Phú Đông và Châu Thành trung bình từ 0,2 đến 0,8 ha/hộ. Hình thức canh tác dừa chủ yếu là chuyên canh, giống dừa được trồng phổ biến là dừa lấy dầu.

Giống dừa lấy dầu có thời gian ra hoa từ 3,5 đến 5,0 năm sau trồng và tuổi thọ trung bình 10 đến 20 năm, số buồng hàng năm từ 10 đến 12 buồng/cây và năng suất hàng năm từ 31 đến 90 quả/cây. Giống dừa uống nước, thời gian ra hoa từ 2 đến 3 năm sau trồng, tuổi thọ trung bình từ 1 đến 10 năm, số buồng hàng năm từ 10 đến 15 buồng/cây và năng suất hàng năm từ 51 đến 200 quả/cây.

Số lần thu hoạch dừa từ 10 đến 12 lần/năm, dừa được bán quả chủ yếu cho thương lái. Chi phí chăm sóc hàng năm cho vườn dừa thời kỳ kinh doanh từ 10 đến 90 triệu đồng/ha. Thu nhập từ dừa hàng năm ở thời kỳ kinh doanh tập trung từ 30 đến 150 triệu đồng/ha ở huyện Chợ Gạo và Tân Phú Đông và từ 100 đến 400 triệu đồng/ha ở huyện Châu Thành. Lợi nhuận trung bình hàng năm từ 30 đến 60 triệu đồng/ha ở huyện Chợ Gạo và Tân Phú Đông và từ 90 đến 300 triệu đồng/ha ở huyện Châu Thành.

Đề nghị

Cần thực hiện các nghiên cứu chuyên sâu về đặc tính giống, liều lượng và phương pháp bón các loại phân cho cây dừa nhằm gia tăng năng suất, nâng cao hiệu quả kinh tế và phát triển cây dừa theo hướng bền vững tại tỉnh Tiền Giang.

Lời Cam Đoan

Chúng tôi cam đoan bài báo do nhóm tác giả thực hiện và không có bất kỳ mâu thuẫn nào giữa các tác giả.

Lời Cảm Ơn

Nghiên cứu đã được thực hiện dưới sự hỗ trợ kinh phí của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Tiền Giang trong phạm vi đề tài “Bình tuyển và nhân giống dừa phục vụ sản xuất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang” giai đoạn 2023 - 2025 do Viện Nghiên cứu Dầu và Cây có dầu chủ trì.

Tài Liệu Tham Khảo (References)

- Cheng-Xu, S., Hong-Xing, C., Hong-Bo, S., Xin-Tao, L., & Yong, X. (2011). Growth and physiological response to water and nutrient stress in oil palm. *African Journal of Biotechnology* 10(51), 10465-10471. <https://doi.org/10.5897/AJB11.463>.
- Dang, N. X. (1991). *Coconut*. Ho Chi Minh City, Vietnam: Agricultural Publishing House.
- FAO (The Food and Agriculture Organization). (2024). Area harvested and production quantity of coconut. Retrieved February 1, 2024, from <http://www.fao.org/faostat/en/#data/QC>.
- Henrietta, H. M., Kalaiyarasi, K., & Raj, A. S. (2022). Coconut tree (*Cocos nucifera*) products: A review of global cultivation and its benefits. *Journal of Sustainability and Environmental Management* 1(2), 257-264. <https://doi.org/10.3126/josem.v1i2.45377>.

- Le, T. N. (1984). *Determining the causative agent of the disease causing premature fruit drop on coconut (Cocos nucifera L.) and prevention measures in Tan Thanh commune, Mo Cay district, Ben Tre province from January 1984 to May 1984* (research report). Can Tho University, Can Tho, Vietnam.
- Nair, P. K. R. (1979). *Intensive multiple cropping with coconuts in India: principles, programmes, and prospects*. West Berlin, Germany: Paul Parey Scientific Publishers.
- Nayar, N. M. (2016). Does the coconut have a future? Keynote address. In Chowdappa, P. (Ed.), *Abstracts of the Third International Symposium on Coconut Research and Development*. Kasaragod, India: Central Plantation Crops Research Institute. Retrieved May 5, 2022, from https://www.researchgate.net/publication/311736277_Abstracts_3rd_International_Symposium_on_Coconut_Research_and_Development.
- Nguyen, H. T. B. (2008). *Researching and creating a number of new coconut varieties with productivity and quality to meet the requirements of the processing and export industry* (research report). Ho Chi Minh City, Vietnam: Research Institute for Oil and Oil Plants.
- Persley, G. J. (1992). *Replanting the tree of life: Towards an international agenda for coconut palm research*. Oxfordshire, UK: CAB International.
- Pham, L. T., Vo, L. V., Nguyen, H. T. B., Luu, T. Q., & Pham, T. P. (2010). *The perfect research on scientific data of four indigenous coconut varieties to apply for seed recognition* (research report). Ho Chi Minh City, Vietnam: Research Institute for Oil and Oil Plants.
- Rethinam, P. (2005). Increase coconut productivity through soil moisture conservation in coconut plantations. *Indian Coconut Journal* 12(2), 5-9.
- Reynolds, S. G. (1995). *Pasture cattle coconut systems*. Bangkok, Thailand: FAO Regional Office for Asia and the Pacific.
- Satyabalan, K. (1997). *Coconut varieties and cultivars – their classification*. Jakarta, Indonesia: Asian Pacific Coconut Community.
- TGSO (Tien Giang Statistic Office). (2024). *Statistical yearbook of 2022*. Tien Giang, Vietnam: Tien Giang Statistic Office.
- Thayalan, A., & Muhammad, A. M. H. (2022). Improving coconut using modern breeding technologies: Challenges and opportunities. *Journal of Plants* 11(24), 3414. <https://doi.org/10.3390/plants11243414>.
- Ton, T. T. (1974). *Improving the coconut industry in Vietnam*. Ha Noi, Vietnam: Agricultural Publishing House.
- Tran, H. V., & Nguyen, L. C. (2011). Investigating flowering characteristics of some tall coconut cultivars (*Cocos nucifera* L.) in Giong Trom district, Ben Tre province. *Can Tho University Journal of Science* 17(a), 210-218.
- Tran, H. V., & Trieu, Q. D. (2011). Survey of factors in relation to yield, 'fruitless phenomenon' and cultivation method testing on 'Ta Xanh' coconut in Ben Tre province. *Can Tho University Journal of Science* 17(b), 272-281.
- Tran, K. T., Le, N. V. G., & Nguyen, A. V. (2012). Evaluating the efficiency of coconut production of farmers in Ben Tre province. *Vietnam Journal of Agriculture and Rural Development* 262(21), 21-29.